

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng huyện Mường Lát, giai đoạn 2020 - 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14/4/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy;

Căn cứ Quyết định số 1910/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định 1734/ QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 236/TTr-SNN&PTNT ngày 09/12/2020 về việc đề nghị phê duyệt Phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng huyện Mường Lát.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026; với nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

- Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn 08 xã và thị trấn thuộc huyện Mường Lát.

- Đối tượng hỗ trợ: Đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Mường Lát.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

- Việc hỗ trợ gạo chỉ áp dụng đối với các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát; được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

- Mức gạo hỗ trợ đảm bảo đủ ăn cho hộ gia đình, trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực.

- Đối với hộ gia đình là đối tượng trợ cấp gạo của cả nội dung trồng, chăm sóc rừng trồng và nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng thì chỉ được nhận hỗ trợ theo một nội dung, đảm bảo không trùng lặp đối tượng hỗ trợ.

- Danh sách các hộ, số nhân khẩu thuộc diện được hỗ trợ gạo trồng, chăm sóc, bảo vệ và nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng được thông báo công khai tại thôn, bản, UBND xã; có sự tham gia giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cùng cấp; không để hiện tượng tiêu cực, lợi dụng gây thất thoát, lãng phí và phiền hà xảy ra.

3. Thời gian hỗ trợ, địa điểm cấp gạo

- Thời gian hỗ trợ:

Bắt đầu từ khi hộ tham gia trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng đến khi có thu nhập thay thế. Thời gian cụ thể từ tháng 11 năm 2020 đến hết năm 2026 theo Quyết định số 1910/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Thời gian được hỗ trợ gạo tối đa không quá 7 năm (*tính cả thời gian đã được hỗ trợ gạo giai đoạn 2013-2018 nếu có*).

Thời gian hỗ trợ gạo tối thiểu 02 tháng một lần, cấp vào đầu tháng. Riêng năm 2020, hộ tham gia trồng, chăm sóc rừng trồng và nhận khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng được hỗ trợ một lần cho 02 tháng cuối năm (tháng 11 và tháng 12).

- Địa điểm cấp: Tại UBND xã, cụm xã, thị trấn (nơi có đường ô tô đến được).

4. Mức hỗ trợ

+ Hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng: được trợ cấp 15 kg/khẩu/tháng.

+ Hộ trồng, chăm sóc rừng trồng: Mức trợ cấp gạo xác định cho từng hộ gia đình căn cứ vào diện tích rừng trồng, mỗi ha không quá 700 kg/năm và mỗi khẩu được trợ cấp bình quân 10 kg/tháng, hộ nghèo trợ cấp 15 kg/khẩu/tháng. Đối với những hộ gia đình có số nhân khẩu nhiều nhưng tham gia trồng rừng với diện tích ít, thì mức trợ cấp theo diện tích không quá 700 kg/năm. Đối với những

hộ gia đình có số nhân khẩu ít nhưng tham gia trồng rừng diện tích nhiều, thì mức trợ cấp gạo tính theo khẩu.

(Cách tính cụ thể có phụ lục kèm theo)

5. Khối lượng và tiến độ thực hiện

- Tổng số gạo hỗ trợ: 20.033 tấn (giai đoạn 2020-2026) để trồng, chăm sóc 2.100 ha rừng trồng và khoán bảo vệ, hỗ trợ bảo vệ 153.000 lượt ha rừng.

- Số khẩu hỗ trợ: 37.678 lượt khẩu tham gia trồng, chăm sóc rừng trồng và 86.391 lượt khẩu tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng.

- Tiến độ thực hiện: Theo tiến độ trồng, chăm sóc bảo vệ rừng trồng và nhận khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng.

6. Phương thức hỗ trợ

a. Cấp gạo: Loại gạo hỗ trợ cấp theo Quyết định này là gạo tẻ đạt tiêu chuẩn dự trữ quốc gia.

b. Nguồn cung cấp gạo hỗ trợ: từ nguồn gạo dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa cung cấp theo kế hoạch của UBND huyện Mường Lát và đảm bảo chất lượng, số lượng theo đúng tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

c. UBND xã, thị trấn tổ chức tiếp nhận và cấp gạo trực tiếp cho từng hộ gia đình, tối thiểu 02 tháng 1 lần.

- Đối với trồng rừng mới:

Căn cứ vào diện tích trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hàng năm, UBND xã, thị trấn thống nhất với trưởng thôn, bản, lập danh sách các hộ gia đình, số khẩu của từng hộ, diện tích, lô, khoảnh, tiểu khu của từng hộ, số lượng gạo hỗ trợ cho từng hộ, theo từng thôn, bản trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt để thực hiện. Khi các hộ gia đình thực hiện việc trồng chăm sóc, bảo vệ rừng thì UBND xã, thị trấn tiến hành cấp gạo theo tiến độ trồng rừng được duyệt, căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu diện tích rừng đã trồng, chăm sóc để thanh toán số gạo được hỗ trợ.

- Đối với nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng:

Hàng tháng UBND xã, thị trấn cùng trưởng thôn, bản kiểm tra rà soát việc tăng giảm số khẩu của từng hộ và đánh giá kết quả bảo vệ rừng của từng hộ, lập danh sách hỗ trợ gạo cho các hộ nghèo theo từng thôn bản, trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt để thực hiện.

Việc hỗ trợ gạo phải có quyết định phê duyệt của UBND huyện cho hộ gia đình, có chữ ký đại diện hộ gia đình nhận hỗ trợ gạo, ký xác nhận của trưởng thôn, bản, UBND xã sở tại ký, đóng dấu.

d. Dừng hỗ trợ gạo được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn hỗ trợ gạo theo quy định hoặc đủ 7 năm đối với trường hợp hộ đã được hỗ trợ gạo giai đoạn 2013 - 2018.

- Đăng ký trồng, chăm sóc rừng trồng và nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng nhưng không trồng rừng hết diện tích đất hoặc không chăm sóc, bảo vệ rừng như đã cam kết của gia đình mình.

- Trồng rừng nhưng không chăm sóc, bảo vệ để cây trồng sinh trưởng và phát triển kém, tỷ lệ cây sống không đạt hoặc chăm sóc, bảo vệ rừng nhưng để rừng bị phá...

- Hộ thoát nghèo:

+ Đối với nội dung trồng, chăm sóc rừng trồng: hộ gia đình là người kinh thoát nghèo.

+ Đối với nội dung nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng: hộ gia đình là người kinh hoặc người dân tộc thoát nghèo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Mường Lát

- Tổ chức tuyên truyền, vận động và phổ biến các chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát.

- Chỉ đạo rà soát, lập danh sách đối tượng được hỗ trợ gạo đảm bảo chính xác, dân chủ, công khai và kịp thời; xem xét quyết định hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14/4/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

- Căn cứ vào phương án này, UBND huyện Mường Lát xây dựng kế hoạch tiếp nhận báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 20/01 hàng năm và chỉ đạo việc tiếp nhận, cấp phát gạo hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực giai đoạn 2020 - 2026. Chủ tịch UBND huyện phải chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả trồng, chăm sóc, bảo vệ và nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện.

- Định kỳ hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả triển khai thực hiện theo quy định.

2. Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm giao gạo hỗ trợ cho UBND huyện Mường Lát để cấp phát cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng trên địa bàn tại trung tâm xã hoặc cụm xã theo kế hoạch của UBND huyện Mường Lát.

3. Sở Tài chính tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định kinh phí vận chuyển gạo đến trung tâm các xã hoặc cụm xã cho quá trình giao nhận theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn UBND huyện Mường Lát triển khai, thực hiện, phối hợp với UBND huyện Mường Lát tổ chức kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ gạo cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo huyện Mường Lát tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng; hộ nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực đối tượng, đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước; thường xuyên theo dõi và báo cáo về Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Cục dự trữ Nhà nước khu vực tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Các bộ: Tài chính, NN&PTNT (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang ;
- Lưu: VT, VX.G30a20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC
CÁCH TÍNH MỨC HỖ TRỢ GẠO CỤ THỂ CHO TỪNG HỘ GIA ĐÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
về phê duyệt Phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện công
tác bảo vệ, phát triển rừng huyện Mùong Lát, giai đoạn 2020-2026)

I. ĐỐI TƯỢNG NHẬN HỖ TRỢ GẠO LÀ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Ví dụ 1: Hộ gia đình A có 05 khẩu, có diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng là 02ha. Cơ quan có thẩm quyền Quyết định mức trợ cấp gạo là 10kg/khẩu/tháng (hộ DTTS), 15kg/khẩu/tháng đối với hộ nghèo

- *Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (DTTS) này như sau:*

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 02\text{ha} = 1.400\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $10\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 05 \text{ khẩu} = 600\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình A trong năm là 600 kg/năm.

- *Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (Hộ nghèo) này như sau:*

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng: $700\text{kg} \times 02\text{ha} = 1.400\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $15\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 05 \text{ khẩu} = 900\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình A trong năm là 900 kg/năm.

Ví dụ 2: Hộ gia đình B có 7 khẩu có diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng là 0,3ha. Cơ quan có thẩm quyền Quyết định mức trợ cấp gạo là 10kg/khẩu/tháng (hộ DTTS), 15kg/khẩu/tháng đối với hộ nghèo.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (DTTS) này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 0,3\text{ha} = 210\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $10\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 07 \text{ khẩu} = 840\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình B trong năm là 210 kg/năm.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (Hộ nghèo) này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 0,3\text{ha} = 210\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $15\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 07 \text{ khẩu} = 1.260\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình B trong năm là 210 kg/năm.

Ví dụ 3: Hộ gia đình C có 6 khẩu có diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm 2020 là 0,5ha. Cơ quan có thẩm quyền Quyết định mức trợ cấp gạo là 10kg/khẩu/tháng (hộ DTTS), 15kg/khẩu/tháng đối với hộ nghèo.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình(DTTS) trong năm 2020 này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 0,5\text{ha} = 350\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $10\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 06 \text{ khẩu} = 720\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2020 là 350 kg/năm.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (hộ nghèo) trong năm 2020 này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 0,5\text{ha} = 350\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $15\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 06 \text{ khẩu} = 1.080 \text{ kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2020 là 350 kg/năm.

Năm 2021 Hộ gia đình C này tiếp tục tăng thêm diện tích trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng 01ha và số khẩu không thay đổi

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (DTTS) trong năm 2021 này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 1,5\text{ha} = 1.050\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $10\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 06 \text{ khẩu} = 720\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2021 là 720 kg/năm.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (Hộ nghèo) trong năm 2021 này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 1,5\text{ha} = 1.050\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $15\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 06 \text{ khẩu} = 1.080\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2021 là 1.050 kg/năm.

Năm 2022 Hộ gia đình C này tiếp tục tăng thêm diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng 0,4ha và số khẩu tăng thêm 01 khẩu.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (DTTS) trong năm 2022 này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 1,9\text{ha} = 1.330\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $10\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 07 \text{ khẩu} = 840\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2022 là 840 kg/năm.

Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình (Hộ nghèo) trong năm 2022 này như sau:

Xác định theo diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: $700\text{kg} \times 1,9\text{ha} = 1.330\text{kg/năm}$.

Xác định theo số khẩu: $15\text{kg} \times 12 \text{ tháng} \times 07 \text{ khẩu} = 1.260\text{kg/năm}$.

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2022 là 1.260 kg/năm.

II. ĐỐI TƯỢNG NHẬN HỖ TRỢ GẠO LÀ HỘ NGHÈO THAM GIA NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG; HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG

Được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực.